

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN A
TỈNH BẠC LIÊU**

Bản án số: **80/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 21 – 12 - 2022

V/v không công nhận vợ chồng, nuôi con khi ly hôn.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Tính

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoài Tân

2. Bà Trần Thị Phương Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Iều – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Hà Chí Công – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 223/2022/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2022 về “*không công nhận vợ chồng, nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Trần Ngọc B**, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp C, xã D, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Chỗ ở hiện nay: Ấp E, thị trấn G, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

- Bị đơn: Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1968. Địa chỉ: Ấp C, xã D, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Chỗ ở hiện nay: Ấp E, thị trấn G, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28 tháng 10 năm 2022 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Trần Ngọc B trình bày: Về hôn nhân: Vào khoảng năm 1989 ông Trần Ngọc B và bà Lê Thị H tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, có đám cưới theo phong tục tại địa phương, nK không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, vợ chồng đã phát sinh Iều mâu thuẫn do bất đồng ý kiến, dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài nên ông B yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố ông B và bà H không phải là vợ chồng. Về con chung: Ông B và bà H chung sống có 03 người con chung, gồm: Trần Thị Lan I, sinh năm 1990; Trần Thị Hiền I, sinh năm 1990 và Trần Ngọc Lê K, sinh ngày 23/01/2005; hiện Trần Thị Lan I và Trần Thị Hiền I đã trưởng thành nên ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết; Trần Ngọc Lê K hiện chưa đủ 18 tuổi và đang sống chung với ông B và bà H.

Khi ly hôn, ông B đồng ý giao Trần Ngọc Lê K cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và ông B tự nguyện cấp dưỡng cho Trần Ngọc Lê K mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Ông B và bà H chung sống có tạo lập được 01 căn nhà cấp 4 gắn liền với quyền sử dụng đất do bà H đứng tên; căn nhà có kết cấu khung sườn bê tông cốt thép, vách tường xây, nền gạch men, mái lợp tol lạnh, kích thước nhà chiều ngang 3,6m, dài khoảng 11m; khi ly hôn ông B và bà H tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Bị đơn bà Lê Thị H trình bày:* Bà H thống nhất với ý kiến trình bày của ông B về thời gian xây dựng hôn nhân và xác định bà H và ông B không có đăng ký kết hôn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn, về con chung, tài sản chung và nợ chung. Nay tình cảm vợ chồng với ông B không còn hạnh phúc nên bà H đồng ý chấm dứt quan hệ vợ chồng với ông B. Về con chung: Bà H đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng, giáo dục Trần Ngọc Lê K, sinh ngày 23/01/2005 và yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi Trần Ngọc Lê K đủ 18 tuổi. Riêng Trần Thị Lan I và Trần Thị Hiền I đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Bà H và ông B tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình thực hiện chức năng kiểm sát thì Viện kiểm sát không phát hiện vi phạm. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại các điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Ngọc B đối với bà Lê Thị H, không công nhận ông Trần Ngọc B và bà Lê Thị H là vợ chồng. Về con chung: Giao Trần Ngọc Lê K, sinh ngày 23/01/2005 cho bà Lê Thị H tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và ông Trần Ngọc B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho Trần Ngọc Lê K mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi. Về tài sản chung: Ông B và bà H thống nhất tự thỏa thuận và không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Về nợ chung: Không có nên không đặt ra xem xét, giải quyết. Về án phí, ông B phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Ông Trần Ngọc B khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với bà Lê Thị H; các đương sự có địa chỉ cư trú tại ấp E, thị trấn G, huyện A, tỉnh Bạc Liêu. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

[2] Về hôn nhân: Ông B và bà H thống nhất xác định bắt đầu chung sống như vợ chồng từ năm 1989 đến nay nK không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nay ông B yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà H. Căn cứ vào

Nghị quyết số 35/2022/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; các điều 8, 9, 40, 43, 44 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 (tương ứng với các điều 14, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014), Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, không công nhận ông B và bà H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Hiện Trần Thị Lan I và Trần Thị Hiền I đã trưởng thành, ông B và bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông B, bà H thỏa thuận thống nhất giao Trần Ngọc Lê K, sinh ngày 23/01/2005 cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục nên cần giao Trần Ngọc Lê K cho bà H tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông B không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng: Ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho Trần Ngọc Lê K, sinh ngày 23/01/2005 mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 21/12/2022.

[5] Về tài sản chung: Ông B và bà H tự thỏa thuận với nhau, không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung: Ông B, bà H thống nhất xác định không có và không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí, ông B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng; tổng số tiền án phí mà ông B phải nộp là 600.000 đồng, nK được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai số 0001283 ngày 09/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu; ông B còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 8, 9, 40, 43, 44 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986; các điểm b, c khoản 3 Nghị quyết số 35/2022/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình; các điều 14, 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117 và 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận ông Trần Ngọc B và bà Lê Thị H là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao Trần Ngọc Lê K, sinh ngày 23/01/2005 cho bà Lê Thị H tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông Trần Ngọc B không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Ông Trần Ngọc B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho Trần Ngọc Lê K, sinh ngày 23/01/2005 mỗi tháng 3.000.000 đồng (mỗi tháng ba triệu đồng) cho đến khi đủ 18 tuổi. Thời điểm cấp dưỡng được tính kể từ ngày 21/12/2022.

4. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

5. Về tài sản chung: Ông B và bà H tự thỏa thuận, không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

6. Về nợ chung: Ông B, bà H thống nhất xác định không có và không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

7. Về án phí, ông B phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với nghĩa vụ cấp dưỡng; tổng số tiền án phí mà ông B phải nộp là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng), nK được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng tại Biên lai số 0001283 ngày 09/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu; ông B còn phải nộp tiếp số tiền án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Bạc Liêu.

8. Trường hợp Bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Về quyền kháng cáo: Dương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Hoàng Tính